

Số: 0525/QĐ-KT3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai Quyết toán 2016**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán năm 2016 của Trung tâm Kỹ thuật 3 (theo Biểu mẫu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Trương Thanh Sơn**



Biểu số 4 –

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm kỹ thuật 3

Chương: 017

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2016**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KT3 ngày ..../.../2018 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 3)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                               | Số liệu báo cáo quyết toán 2015 | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|-------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|       |                                        |                                 |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| I     | Quyết toán thu                         |                                 |                               |           |                   |                   |
| A     | Tổng số thu                            | 13.380                          | 13.380                        |           |                   |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                     | 13.380                          | 13.380                        |           |                   |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                 | 4.266                           | 4.266                         |           |                   |                   |
| 1     | Lệ phí Quản lý AT VSTP                 | 4.266                           | 4.266                         |           |                   |                   |
| 1.2   | Phí                                    | 9.114                           | 9.114                         |           |                   |                   |
|       | Phí sử dụng MSMV                       | 3.960                           | 3.960                         |           |                   |                   |
|       | Phí KĐ và phí QL Thuốc BVTV            | 5.154                           | 5.154                         |           |                   |                   |
| 2     | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ     | 397.473                         | 397.473                       |           |                   |                   |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                     |                                 |                               |           |                   |                   |
| B     | Chi từ nguồn thu được để lại           | 261.516                         | 261.516                       | 125.873   | 19.074            | 108.465           |
| 1     | Chi từ nguồn thu phí được để lại       | 5.166                           | 5.166                         |           |                   |                   |
| 1.1   | Chi sự nghiệp.....                     |                                 |                               |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         | 5.166                           | 5.166                         |           |                   |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |                                 |                               |           |                   |                   |
| 1.2   | Chi quản lý hành chính                 |                                 |                               |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       |                                 |                               |           |                   |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |                                 |                               |           |                   |                   |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ         | 256.350                         | 256.350                       |           |                   |                   |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác               |                                 |                               |           |                   |                   |
| C     | Số thu nộp NSNN                        | 42.363                          | 42.363                        |           |                   |                   |
| 1     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                | 5.671                           | 5.671                         |           |                   |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                 | 4.266                           | 4.266                         |           |                   |                   |
|       | Lệ phí Quản lý AT VSTP                 | 4.266                           | 4.266                         |           |                   |                   |

|     |                                                   |               |               |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------|---------------|---------------|--|--|--|
| 1.2 | Phí                                               |               |               |  |  |  |
|     | Phí sử dụng MSMV                                  | 396           | 396           |  |  |  |
|     | Phí KĐ và phí QL Thuộc BVTV                       | 1.009         | 1.009         |  |  |  |
| 2   | <b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>             | <b>36.692</b> | <b>36.692</b> |  |  |  |
| 3   | <b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>                   |               |               |  |  |  |
| II  | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>          | <b>8.505</b>  | <b>8.505</b>  |  |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                            |               |               |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |               |               |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |               |               |  |  |  |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                               | 2.505         | 2.505         |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ    | 2.505         | 2.505         |  |  |  |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> |               |               |  |  |  |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>       | 2.505         | 2.505         |  |  |  |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>    |               |               |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng     |               |               |  |  |  |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              | 6.000         | 6.000         |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề         |               |               |  |  |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |               |               |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình            |               |               |  |  |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |               |               |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                |               |               |  |  |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |               |               |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                             |               |               |  |  |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |               |               |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                   |               |               |  |  |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |               |               |  |  |  |

CÔNG  
 TÂM  
 CHUẨN  
 CÔNG  
 SONG  
 SONG

|      |                                                     |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |  |  |  |  |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |  |  |  |  |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |  |  |  |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |  |  |  |  |


  
 HỌ TÊN: ...
   
 CHỨC VỤ: ...